

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/DS-PT
Ngày: 21 - 8 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phương.

Các Thẩm phán:

+ Ông Nguyễn Tử Lượng.

+ Bà Trần Thị Sâm.

- *Thư ký phiên tòa:* bà Lê Thị Thuý Chinh – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình:* bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15/8/2023 và ngày 21/8/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2023/TLPT-DS ngày 21/4/2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2023/QĐ-PT ngày 21/6/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐ-PT ngày 19/7/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

+ Ông Phạm Văn Ch, sinh năm 1957; địa chỉ: xóm 2, NC, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

+ Bà Phạm Thị L, sinh năm 1957; địa chỉ: số nhà 327, đường Ng, phố T, phường Ph, tHnh phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị L: ông Mai Xuân Th1 - Luật sư của Văn phòng Luật sư số 1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

+ Bà Phạm Thị C, sinh năm 1954; địa chỉ: xóm 6, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Ông Phạm Văn Th2, sinh năm 1962; địa chỉ: số 102, đường Đ, tổ 1A, phường T, tHnh phố H, tỉnh Hòa Bình. (Có mặt)

2. Bị đơn:

+ Ông Phạm Văn H, sinh năm 1955; địa chỉ: xóm 2, NC, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn H: ông Hà Trọng Đ và ông Trần Ngọc C - Luật sư của Công ty Luật TNHH Đ, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (Ông C có mặt tại phiên toà nhưng vắng mặt khi tuyên án; ông Đ vắng mặt)

+ Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1960; địa chỉ: địa chỉ: xóm 2, NC, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn L1: ông Phạm Đức C - Luật sư của Văn phòng Luật sư Ph, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Trương Dục T, sinh năm 1979; nơi đăng ký cư trú: số 19, ngõ 111, đường L, phường Th, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Nơi đang sinh sống: thôn L, xã V, thành phố Nh, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Chị Trương Thị Châu Ph, sinh năm 1980; địa chỉ: số 13, đường Đ, phố Kh, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Anh Phạm Trường Gi, sinh năm 1977; địa chỉ: số 410, khu 7, thị trấn Tr, huyện H, tỉnh Quảng Ninh. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Chị Phạm Thị Th3, sinh năm 1979; địa chỉ: xóm 3, NC, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Anh Phạm Văn Th4, sinh năm 1982; địa chỉ: số 4, ngõ 513, phường Đ, thị xã Qu, tỉnh Quảng Ninh. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Ông Trương Đình T1, sinh năm 1950; địa chỉ: số 54, ngõ 119, đường L, phố Kh, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Trương Đình T1: ông Phạm Văn Ch, sinh năm 1957; địa chỉ: xóm 2, NC, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15/6/2021). (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Đình T1: ông Mai Xuân Th1 - Luật sư của Văn phòng Luật sư số 1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

+ Bà Lại Thị N, sinh năm 1960; địa chỉ: xóm 2, NC, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

+ Bà Đào Thị B, sinh năm 1960; địa chỉ: xóm 2, NC, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

4. Người kháng cáo: nguyên đơn là ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị L; bị đơn là ông Phạm Văn L, ông Phạm Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2019, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn Th2 và ông Phạm Văn Ch (ông Ch là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn Th2, anh Trương Dục T, chị Trương Thị Châu Ph, anh Phạm Trường Gi, chị Phạm Thị Th3, anh Phạm Văn Th4, ông Trương Đình T1) cùng trình bày:

Cụ Phạm Văn L3 có hai vợ là cụ Nguyễn Thị Kh1 và cụ Nguyễn Thị Kh2. Cụ Kh1 chết năm 1984, cụ Kh2 chết năm 1970, cụ L3 chết năm 1994.

Cụ L3 và cụ Kh1 sinh được ba người con là: bà Phạm Thị H (chết năm 2011 có chồng đã chết và không có con), ông Phạm Văn H và ông Phạm Văn L1.

Cụ L3 và cụ Kh2 sinh được 06 người con là: bà Phạm Thị Minh T2 (chết năm 2009 có chồng là ông Trương Đình T1, có con là anh Trương Dục T và chị Trương Thị Châu Ph), ông Phạm Văn S (chết năm 2017, ông S ly hôn vợ năm 1998, có con là anh Phạm Trường Gi chị Phạm Thị Th3 và anh Phạm Văn Th4), bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn Ch, ông Phạm Văn Th2.

Cụ L3, cụ Kh1, cụ Kh2 chết đều không để lại di chúc. Di sản thừa kế là một thửa đất có diện tích 1.362m² (gồm 416m² đất ở, 530m² đất vườn và 416m² đất ao) tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính xã Kh năm 1995 (sau đây viết tắt là thửa đất số 64); hiện do ông H và ông L1 trực tiếp quản lý và sử dụng. Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, mỗi kỹ phần được hưởng như sau: ông H hưởng 48m² đất ở, 66m² đất vườn và 48m² đất ao; những người còn lại gồm: bà H, ông L1, bà Tuyết, ông S, bà C, bà L, ông Ch và ông Th2, mỗi người hưởng kỹ phần: 46m² đất ở, 58m² đất vườn và 46m² đất ao.

Ngày 20/10/2019, các nguyên đơn nộp đơn xin rút một phần đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là 416m² đất ao và 45m² đất được sử dụng làm công chung theo văn tự về việc chia đất và nhà cho con cái ngày 20/01/1993, đề nghị ông L1 tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất ao, phần công chung gồm 01 nhà cấp 4 và tường bao hàng rào. Ngày 29/7/2021, nguyên đơn nộp đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia thừa kế đối với 45m² phần công đi chung, chỉ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với 416m² đất ao tại thửa đất số 64.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn trình bày: ngày 20/01/1993, cụ L3 có lập văn tự chia nhà và đất cho con cái. Theo văn tự chia đất, ông H được chia 05 gian nhà trên, đất tính từ móng sau nhà theo mặt đường rộng 13,7m, chiều dài tính theo chiều dài của nhà trên; ông Th2 được chia 5 gian nhà

dưới, đất rộng chạy áp mặt đường, tính từ về đất nhà ông H là 9,5m, chiều dài bờ dọc đến áp nhà ông L, cách 0m30 là 15m, diện tích tổng cộng là 142,5m²; ông L1 được chia đất thổ cư ở phía Tây đất thổ cư của ông H và ông Th2 chạy tới bờ sông; riêng công vào áp bờ ao, tính từ đốc nhà ông L1 ra bờ ao là 3m, áp mặt đường lấy cây bàng làm chuẩn ra bờ ao là 3m; riêng cái ao làm hương hỏa, giao cho ông H sử dụng. Như vậy, phần diện tích 416m² đất ao được cụ L3 giao để làm hương hỏa, thờ cúng, nguyên đơn không biết và không đồng ý việc ông H và ông L1 đã đổi đất cho nhau. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với 416m² đất ao theo pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Phạm Văn H trình bày: ông xác định về nguồn gốc đất và hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng.

Ngày 20/01/1993 cụ L3 có lập văn tự phân chia nhà và đất cho các con. Thời điểm lập văn tự chia đất có đầy đủ tất cả con trai, con gái, con dâu và con rể, chỉ thiếu vợ chồng ông Phạm Văn Th2 ở xa không về được. Văn tự chia đất do ông Trương Đình T1 là con rể viết lại theo ý kiến của cụ L3. Việc phân chia đất được anh em trong gia đình nhất trí và cụ lập văn tự chia đất theo sơ đồ cho các con. Sau khi chia xong, do nhu cầu sinh hoạt của gia đình ông L1 có sang nói với cụ L3 và ông là ông L1 muốn đổi phần đất được chia để ông L1 lấy phần đất ao cho tiện sử dụng. Khi đó cụ L3 nói đã giao cho anh H nên quyền do anh H xử lý. Ông L1 trao đổi lại với ông và ông đồng ý đổi phần đất ao sang sử dụng phần đất của ông L1 được chia. Vào dịp giỗ mẹ ông, cụ L3 đã thông báo về việc đổi đất giữa ông và ông L1 với các anh chị em trong gia đình và không ai có ý kiến gì. Sau đó ông L1 chặt phá cây, mua đất, lấp ao, để sử dụng, lúc đó cụ L3 còn sống và tất cả anh em, hàng xóm đều biết và không ai có ý kiến gì. Đến năm 1999 ông Th2 chuyển nhượng phần đất được chia cho vợ chồng ông L1, đến nay vẫn chưa làm thủ tục sang tên cho ông L1. Quá trình ông L1 sử dụng không có ai có ý kiến gì. Đến năm 2018 thì anh em trong gia đình xảy ra mâu thuẫn. Nay ông Ch, bà C, bà L, ông Th2 yêu cầu chia di sản thừa kế là 416m² đất ao thì ông không nhất trí vì diện tích đất ao này là hương hỏa và giao cho ông nên ông nhất trí đổi đất cho ông L1 để tiện sử dụng kể từ năm 1993. Nay ông đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Phạm Văn L1 trình bày: ông xác định về nguồn gốc đất và hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng.

Sau khi cụ Kh1 và cụ Kh2 chết không để lại di chúc, vào ngày 20/01/1993 cụ L3 là bố đẻ của ông có lập văn tự phân chia nhà và đất cho các con. Thời điểm lập văn tự chia đất có đầy đủ tất cả con trai, con gái, con dâu và con rể của cụ, chỉ thiếu vợ chồng ông Phạm Văn Th2 ở xa không về được. Văn tự chia đất do ông Trương Đình T1 là con rể viết lại theo ý kiến của cụ L3 và được lập thành 05 bản: giao cho ông H 01 bản, ông L1 01 bản, ông S 01 bản (giữ cho ông Th2), ông T1 01 bản, ông Phạm Ng (chồng bà Phạm Thị C) 01 bản. Sau khi lập văn tự xong mọi người đều nhất trí không ai có ý kiến gì. Do nhu cầu sinh hoạt của gia đình, ông có sang trình bày với cụ L3 muốn đổi phần đất ông được chia cho ông H sử dụng để ông sử dụng phần đất ao. Cụ L3 nói đã giao cho anh H nên quyền do anh

H xử lý. Ông về có trao đổi lại với ông H và ông H đồng ý đổi phần đất ao sang sử dụng phần đất ông được chia. Vào dịp giỗ mẹ ông, cụ L3 đã thông báo về việc đổi đất giữa ông và ông H với các anh chị em trong gia đình và không ai có ý kiến gì.

Năm 1993, ông đã chặt phá cây, mua đất, lấp ao để sử dụng, cụ L3 và tất cả anh em, hàng xóm đều chứng kiến nhưng không ai có ý kiến gì. Ngày 07/6/1999, do ông Th2 không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông phần đất đã được cụ L chia. Ông đã yêu cầu ông Th2 về làm thủ tục chuyển nhượng phần đất đã bán nhưng hiện tại đến nay ông Th2 vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ chuyển nhượng phần đất đã bán cho vợ chồng ông. Quá trình sử dụng từ đó cho tới nay, ông đã xây các công trình trên đất nhưng anh em cũng không có ý kiến gì. Đến năm 2018 anh em trong gia đình mới xảy ra mâu thuẫn khi ông đang xây tường bao, ông Ch dùng xà beng phá tường bao nhà ông, ông có báo chính quyền giải quyết. Cũng từ năm đó, ông Ch làm đơn khởi kiện yêu cầu gia đình ông phải trả lại phần đất ao. Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ông đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất đang sử dụng vì đất đã đổi cho ông, ông cũng đã cải tạo và đổ đất san lấp ao là 885m³ và xây dựng công trình trên đất, không có tranh chấp và không ai có ý kiến gì từ thời điểm năm 1993 đến 2018. Còn phần đất phía sau ông đổi cho ông H hiện ông H đang quản lý là phần đất chung dùng làm hương hỏa nên mọi phương án cắt đất chia hay thanh toán bằng tiền cho nhau, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lại Thị N (vợ ông Phạm Văn H) và bà Đào Thị B (vợ ông Phạm Văn L1) đều trình bày nội dung tương tự như ông L1 và ông H. Bà N và bà B đều không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Đình T1 nêu quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: căn cứ các điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 167 Luật Đất đai; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 85, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 15, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Ch, ông Th2, bà C, bà L.

- Chia cho ông Ch, bà C, bà L, ông Th2 và phần thừa kế của bà T2 cho ông T1, anh T, chị Ph và phần thừa kế của ông S cho anh Gi, chị Th3, anh Th4 được hưởng thừa kế tài sản của cụ L3, cụ Kh1, cụ Kh2 sau khi chết để lại là 312 m² đất ao (mỗi kỹ phần là 52m² có tổng trị giá là 32.760.000 đồng và giao cho ông Ch được quyền quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích đất được chia và được sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4, lán tôn, bếp, hàng rào sắt, bê tông phía trước, tường rào phía Nam và phía Tây, 01 lu nước và 7 cây chuối, 01 cây xoài, 01 cây

khế, 01 cây xoan, 01 cây đu đủ, 01 cây bưởi, 01 cây nhãn và công san lấp đất ao, tài sản trên phần đất được chia có tổng giá trị là 184.086.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất bằng tiền cho vợ chồng ông L1 tổng là 184.086.000 đồng. Phần đất được chia cho 06 kỹ phần tại phía Nam có kích thước các chiều như sau: phía Đông Nam giáp đường 481B rộng 9,64m, phía Nam dài là 28,49m, phía Tây Nam rộng 11,60m, phía Bắc giáp đất còn lại chia cho ông H, ông L1 dài là 30,24m.

- Chia cho ông H, ông L1 mỗi người được hưởng di sản thừa kế tài sản của cụ L3, cụ Kh1, cụ Kh2 sau khi chết để lại mỗi phần được hưởng là 52m² đất ao có giá trị là 5.460.000 đồng, tại phần đất còn lại (đất đã xây móng nhà) tiếp giáp với nhà đất mà ông L1 mua của ông Th2. Giao cho ông L1 được quyền quản lý, sử dụng và quản lý tài sản của ông L1 có trên đất và công bồi chúc mà vợ chồng ông đã san lấp ao. Ông L1 có trách nhiệm thanh toán kỹ phần được hưởng cho ông H với số tiền là 5.460.000 đồng và nhận số tiền do ông Ch thanh toán về tài sản là 184.086.000 đồng. (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự, quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 07/3/2023 ông Phạm Văn L1 có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: do bản án sơ thẩm không đảm bảo quyền lợi và mục đích sử dụng đất của gia đình ông và gia đình ông H đã thực hiện từ trước tới nay, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa bản án sơ thẩm để cho gia đình ông và gia đình ông H ổn định sinh sống trên mảnh đất đó như từ năm 1993 đến nay.

Ngày 07/3/2023 ông Phạm Văn H có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: huỷ bản án sơ thẩm, xét xử lại vụ án, giữ nguyên và tôn trọng việc phân chia đất đai của bố ông đã để lại.

Ngày 14/3/2023 ông Phạm Văn Ch và bà Phạm Thị L có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia phần đất mặt đường 481B dài 15,40m và phần đất phía sau 14,80m cho đồng đều giữa các kỹ phần được hưởng. Cụ thể: phần đất của ông Ch, bà L: mặt đường 481B phải đủ 11,55m, phần sau thửa đất phía Tây dài 11,10m.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Ch, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đều xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ch, bà L, ông T1 có quan điểm: ông Ch, bà L xin rút kháng cáo nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Ông H, ông L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng, không đưa chị Qu

là con ông L1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đất đã được cụ L3 chia cho các con nên ông L1 và ông H đã đổi đất cho nhau, giữ nguyên việc phân chia đất đai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau: trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: phiên tòa ngày 15/8/2023 các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 3 Điều 284, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quyết định: đình chỉ nội dung kháng cáo của ông Ch, bà L. Chấp nhận kháng cáo của ông L1 và một phần kháng cáo của ông H. Sửa bản án sơ thẩm số 04/2023/DS – ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Về chi phí tố tụng: do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên các nguyên đơn phải chịu chi phí thẩm định, định giá với số tiền ông Ch đã nộp đủ. Các đồng nguyên đơn mỗi người có trách nhiệm thanh toán lại số tiền thẩm định tương ứng theo phần cho ông Ch. Án phí dân sự sơ thẩm: do các nguyên đơn là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải nộp án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

Đơn kháng cáo của ông Ch, bà L, ông H, ông L1 làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Phạm Thị C, anh Trương Dục T, chị Trương Thị Châu Ph, anh Phạm Trường Gi, chị Phạm Thị Th3, anh Phạm Văn Th4 vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Luật sư Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; ông Trương Đình T1 vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho ông Phạm Văn Ch tham gia tố tụng. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng có tên nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ch và bà L rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của mình. Xét thấy việc ông Ch và bà L rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ khoản 3 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu kháng cáo của ông Ch và bà L, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Ch, bà L.

[2] Xét về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn H, ông Phạm Văn 1L.

Về nguồn gốc đất: các đương sự đều thừa nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.362m² đất, trong đó 416m² đất ở, 530m² đất vườn, 416m² đất ao tại thửa đất số 64 là tài sản của cụ L3, cụ Kh1, cụ Kh2 đã tạo lập.

Sau khi cụ Kh1 và cụ Kh2 chết, ngày 20/01/1993 cụ L3 đã tổ chức cuộc họp với các con để phân chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 64, trong đó chia cho ông H 05 gian nhà trên, đất tính từ móng sau nhà theo mặt đường rộng 13,7m, chiều dài tính theo chiều dài của nhà trên; chia cho ông Th2 5 gian nhà dưới, diện tích đất rộng chạy áp mặt đường, tính từ về đất nhà ông H là 9,5m, chiều dài bỏ dọc đến áp nhà ông L1, cách 0m30 là 15m, diện tích tổng cộng là 142,5m²; chia cho ông L1 đất thổ cư ở phía Tây đất thổ cư của ông H và ông Th2 chạy tới bờ sông (ông L1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/9/1995 với diện tích 360m², trong đó có 200m² đất ở và 160m² đất vườn tại thửa số 64); cổng vào áp bờ ao, tính từ đốc nhà ông L ra bờ ao là 3m, áp mặt đường lấy cây bàng làm chuẩn ra bờ ao là 3m; về phần cái ao, ao để làm hương hỏa, giao cho ông H sử dụng.

Việc phân chia đất của cụ L3 có mặt đầy đủ các con, riêng ông Th2 ở xa nên vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, những người thừa kế của cụ Kh1, cụ Kh2, cụ L3 đều nhất trí với việc phân chia đất của cụ L3 như nội dung *Văn tự về việc phân chia đất và nhà cho con cái lập ngày 20/01/1993*, trong đó có diện tích đất ao 416m² tại thửa số 64 để làm đất hương hỏa và giao cho ông H sử dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, những người thừa kế của **cụ L3, cụ Kh1, cụ Kh2** đều giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Riêng ông Th2 xác nhận cuộc họp ngày 20/01/1993 ông không có mặt nhưng ông đồng ý việc cụ L3 phân chia đất, trong đó có chia cho ông được quyền sử dụng diện tích 142,5m² đất như sơ đồ thể hiện trong *Văn tự về việc phân chia đất và nhà cho con cái lập ngày 20/01/1993*.

Sau khi được chia đất, ông H, ông L1 và ông Th2 đã thực hiện quyền sử dụng đất của mình được chia ổn định, không có tranh chấp, không có ai có ý kiến gì khác.

Các đương sự là những người thừa kế của **cụ L3, cụ Kh1, cụ Kh2** đều thừa nhận và nhất trí sự việc cụ L3 họp gia đình phân chia quyền sử dụng đất cho các con và giao cho ông H sử dụng diện tích 416m² đất ao làm đất hương hỏa. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Như vậy, quyền sử dụng diện tích 416m² đất ao đã được phân chia vào năm 1993, không còn là di sản thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chia di sản thừa kế là 416m² đất ao là không có căn cứ, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của ông L1; nội dung kháng cáo của ông H giữ nguyên việc phân chia đất đai của cụ L3; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là diện tích 416m² đất ao theo quy định của pháp luật.

Do diện tích đất tranh chấp không còn là di sản thừa kế, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế diện tích đất ao nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ của chị Phạm Thị Qu. Vì vậy người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H đề nghị đưa chị Phạm Thị Qu (con gái ông Phạm Văn L1) vào tham gia tố tụng trong vụ án là không cần thiết.

- Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá là 13.750.000 đồng, ông Ch đề nghị giải quyết theo pháp luật. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên căn cứ vào khoản 1 Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Ch, bà L, bà C, ông Th2, mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản là: 13.750.000 đồng : 4 = 3.437.500 đồng, làm tròn 3.438.000 đồng/người. Do ông Ch đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên ông Th2, bà C, bà L phải hoàn trả cho ông Ch số tiền chi phí tố tụng là 3.438.000 đồng/1 người.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Ch, bà L, bà C, ông Th2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông Ch, bà L, bà C, ông Th2 thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án nên ông Ch, bà L, ông H, ông L1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 và khoản 4 Điều 284, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị L.

2. Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn L1 và ông Phạm Văn H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Ch, ông Phạm Văn Th2, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 416m² đất ao tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính xã Khánh Cường năm 1995; địa chỉ thửa đất: xóm 2, Nam Cường, xã Khánh Cường, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình theo quy định của pháp luật.

2.2. Về chi phí tố tụng:

Ông Phạm Văn Ch phải chịu chi phí tố tụng là 3.438.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông Ch đã nộp. Như vậy, ông Phạm Văn Ch đã nộp đủ chi phí tố tụng là 3.438.000 đồng (Ba triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Ông Phạm Văn Th2, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị L, mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 3.438.000 đồng. Do ông Ch đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên ông Phạm Văn Th2, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị L phải hoàn trả cho ông Ch số tiền chi phí tố tụng là 3.438.000 đồng (Ba triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng)/1 người.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn Ch, ông Phạm Văn Th2, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị L.

Hoàn trả lại cho ông Phạm Văn Th2 1.270.000 đồng (Một triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2013/0001957 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn H, ông Phạm Văn L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/8/2023).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng

